BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

MỤC LỤC Trang

Báo cáo tình hình tài chính	2 - 5
Báo cáo thu nhập toàn diện	6- 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10- 12
Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới ủy thác cho khách hàng	13-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15-16
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	17 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM
Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa,HN
Tel: 04.35730073 Fax: 04.35730088
Kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 02 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 210/2014/TT-BTC
Ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ TC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	TÀI SẢN				
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+130)**	**100**		**197,560,205,941**	**180,662,049,901**
I.	**Tài sản tài chính(110=111->129)**	**110**		**191,832,025,929**	**172,458,109,784**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.01	83,886,280,397	64,870,720,902
1.1	Tiền	111.1		83,886,280,397	64,870,720,902
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2.	Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ(FVTPL)	112	V.03	22,659,365,311	23,684,416,155
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn(HTM)	113		-	-
4.	Các khoản cho vay	114		66,825,989,861	67,180,672,102
5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán(AFS)	115			-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.03	(189,351,384)	(40,112,482)
7.	Các khoản phải thu khác	117		-	-
7.1	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1	Phải thu cổ tức,tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
	Trong đó: Phải thu về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa được nhận	117.3.1		-	-
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng	117.4		-	-
8.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118			-
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.04	1,569,412,705	1,069,412,705
10.	Phải thu nội bộ	120		-	-
11.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12	Các khoản phải thu khác	122	V.04	18,164,482,445	16,778,556,730
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu(*)	129		(1,084,153,406)	(1,085,556,328)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác(130=131->136)**	**130**		**5,728,180,012**	**8,203,940,117**
1.	Tạm ứng	131	V.05	3,107,502,324	2,442,306,313

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.08	1,050,327,215	740,093,744
4.	Cầm cố, thế chấp,ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	V.10	441,300,000	441,300,000
5.	Tài sản ngắn hạn khác	135		1,129,050,473	4,580,240,060
6.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			-
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)**	**200**		**51,906,016,179**	**49,904,030,198**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		**36,000,000,000**	**36,000,000,000**
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211			-
2.	Các khoản đầu tư	212	V.03	36,000,000,000	36,000,000,000
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2	Đầu tư vào công ty con	212.2		17,000,000,000	17,000,000,000
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		19,000,000,000	19,000,000,000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**7,789,078,966**	**9,979,288,427**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	2,076,409,273	2,349,717,474
	Nguyên giá	*222*		12,426,541,411	12,332,131,411
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223a*		(10,350,132,138)	(9,982,413,937)
	Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	*223b*			
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
	Nguyên giá	*225*			-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226a*			-
	Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	*226b*			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.07	5,712,669,693	7,629,570,953
	Nguyên giá	*228*		*29,220,496,930*	*29,220,496,930*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229a*		*(23,507,827,237)*	*(21,590,925,977)*
	Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	*229b*			
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232a		-	-
	Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**240**		**3,860,480,000**	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**4,256,457,213**	**3,924,741,771**
1.	Cầm cố,thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252		-	-
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	V.09	4,256,457,213	3,924,741,771
5.	Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI.	**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**	**260**		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	**270**		**249,466,222,120**	**230,566,080,099**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ(300=310+340)**	**300**		**85,672,739,291**	**62,370,499,604**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**85,672,739,291**	**62,370,499,604**
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1	Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2	Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314	V.10	-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5.	Vay quỹ hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.13	74,673,909,685	57,196,117,667
7.	Phải trả về sửa lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		430,777,581	437,795,230
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		78,500,000	78,500,000
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.11	433,383,894	1,655,729,073
11.	Phải trả người lao động	323		395,874,943	351,502,038
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	V.12	340,487,454	358,750,577
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325		443,694,398	447,416,120
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		261,523,593	239,074,752
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329		8,518,999,520	1,536,874,393
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	331		95,588,223	68,739,754
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		-	-
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1	Vay dài hạn	342		-	-
1.2	Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
8.	Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		-	-
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	353		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)**	**400**		**163,793,482,829**	**168,195,580,495**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**163,793,482,829**	**168,195,580,495**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		161,000,000,000	161,000,000,000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		161,000,000,000	161,000,000,000
a.	Cổ phiếu phổ thông	411.1a		161,000,000,000	161,000,000,000
b.	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu-cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5	Cổ phiếu quỹ(*)	411.5		-	-
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ điều lệ	414		1,169,366,013	899,541,098
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1,169,366,013	899,541,098
6.	Các quỹ khác thuộc vố chủ sở hữu	416			-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.15	454,750,803	5,396,498,299
7.1	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		-	-
7.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		454,750,803	5,396,498,299
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**420**			-
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU				
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**249,466,222,120**	**230,566,080,099**
	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	**450**		-	-
	Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư trong năm	451		-	-
				-	-

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Hồng	Đoàn Ngọc Hoàn

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Quý II năm 2016

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**	**01**		**6,211,693,250**	**6,375,262,225**	**11,955,923,347**	**12,077,364,772**
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ(FVTPL)	01		607,342,925	1,033,521,050	1,747,887,924	1,454,344,630
a	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		107,105,825	867,340,250	1,247,008,164	867,340,250
b	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		-	-	-	-
c	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3	VI.16	500,237,100	166,180,800	500,879,760	587,004,380
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn(HTM)	02		-	-	-	-
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		-	-	-	-
1.4	lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán(AFS)	04		-	-	-	-
1.5	lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		2,140,868,221	2,293,254,612	4,138,077,959	4,593,813,012
1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		116,902,792	104,259,812	205,543,567	199,340,966
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		379,954,546	272,045,455	1,293,590,909	743,272,728
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11	VI.16	2,966,624,766	2,672,181,296	4,570,822,988	5,086,593,436
	Cộng doanh thu hoạt động(20=01->11)	**20**		**6,211,693,250**	**6,375,262,225**	**11,955,923,347**	**12,077,364,772**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**			**2,862,884,679**	**2,762,543,653**	**5,235,374,728**	**5,773,310,809**
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ(FVTPL)	21		200,143,235	63,675,378	209,975,510	63,675,378
a	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		49,673,610	45,866,507	60,736,608	45,866,507
b	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		150,469,625	17,808,871	149,238,902	17,808,871
c	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn(HTM)	22		-	-	-	
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán(AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		(1,402,922)	-	(1,402,922)	-
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VI.18	1,891,925,386	2,118,901,869	3,479,015,434	4,295,634,688
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VI.18	240,917,208	154,242,037	398,819,796	316,241,674
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.18	146,479,603	51,518,182	377,682,704	354,870,457
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32	VI.17	384,822,169	374,206,187	771,284,206	742,888,612
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán,lỗi khác tự doanh	33		-	-	-	
Cộng chi phí hoạt động(40=21->32)	**40**		**2,862,884,679**	**2,762,543,653**	**5,235,374,728**	**5,773,310,809**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			**518,392,353**	**818,739,973**	**888,984,959**	**1,623,357,492**
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	
3.2 Doanh thu,dự thu cổ tức,lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		518,392,353	314,448,306	888,984,959	620,315,824
3.3 lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết,liên doanh	43		-	-	-	-
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		-	504,291,667	-	1,003,041,668
Cộng doanh thu hoạt động tài chính(50=41->44)	**50**		**518,392,353**	**818,739,973**	**888,984,959**	**1,623,357,492**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	
4.2 Chi phí lãi vay	52		-	-	-	
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết,liên doanh	53		-	-	-	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	
4.5 Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	
Cộng chi phí tài chính(60=51->55)	**60**		-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**		-	-	-	
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**VI.18**	**3,444,069,893**	**3,429,626,845**	7,091,034,006	**6,772,905,377**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG(70=20+50-40-60-61-62)	**70**		**423,131,031**	**1,001,831,700**	**518,499,572**	**1,154,506,078**
VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	71	V.19	3,306,635	45,047,380	6,306,635	93,047,296
8.2 Chi phí khác	72			-	-	
Cộng kết quả hoạt động khác(80=71-72)	**80**		**3,306,635**	**45,047,380**	**6,306,635**	**93,047,296**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ(90=70+80)	**90**		**426,437,666**	**1,046,879,080**	**524,806,207**	**1,247,553,374**
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91					
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		426,437,666	1,046,879,080	524,806,207	1,247,553,374
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**70,055,404**	**196,859,572**	**70,055,404**	**196,859,572**
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		70,055,404	196,859,572	70,055,404	196,859,572
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			-		
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN(200=90-100)	**200**		**356,382,262**	**850,019,508**	**454,750,803**	**1,050,693,802**
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các quỹ(Quỹ dự trữ điều lệ,Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của điều lệ công ty là...%)	202					
XII. THU NHẬP(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**					
12.1 Lãi(lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301			-		
12.2 Lãi(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			-		
12.3 Lãi(lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303			-		

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
12.4 Lãi(lỗ) Chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304			-		
12.5 lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305			-		
12.6 Lãi, lỗ toàn diện khác	306			-		
Tổng thu nhập toàn diện	**400**					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			-		
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác(Nếu có)	402			-		
XIII THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**					
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu(đồng/1 cổ phiếu)	501				28	65
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu(đồng/1 cổ phiếu)	502			-		

Hà nội, Ngày 19 tháng 07 năm 2016

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Hồng

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Đoàn Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	***01***		***524,806,207***	***1,247,553,374***
2. Điều chỉnh cho các khoản:	***02***		***2,118,500,248***	***1,999,674,341***
- Khấu hao tài sản cố định	03		2,284,619,461	2,325,893,854
- Các khoản dự phòng	04		147,835,980	16,905,210
- Lãi , lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		(313,955,193)	(343,124,723)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư(đầu tư công ty con,liên doanh,liên kết)	07			-
Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	***10***		-	-
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12			-
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13		-	-
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15			-
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16		-	-
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18			
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh,liên kết	19		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**20**		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21		-	
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	22			
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23			

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
-	Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24			
-	Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25			
-	Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu	26			
-	Hoàn nhập chi phí dự phòng	27		-	
-	Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28			
-	Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh,liên kết	29			
5.	**Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động**	**30**		**(26,468,781)**	**(1,341,100,721)**
-	Tăng(giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31			-
-	Tăng(giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32			-
-	Tăng(giảm) các khoản cho vay	33		354,682,241	773,616,007
-	Tăng(giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		1,025,050,844	(1,187,519,743)
-	(-) tăng,(+) giảm các tài sản khác	35		(1,406,201,866)	(927,196,985)
-	(-) tăng,(+) giảm các khoản phải thu	36		-	-
-	(-) tăng,(+) giảm vay và nợ thuê tài sản tài chính	37		-	-
-	(-) tăng,(+) giảm vay tài sản tài chính	38			
-	Tăng (giảm) trái phiếu chuyển đổi - cấu phần nợ	39			-
-	Tăng (giảm) trái phiếu phát hành	40			-
-	Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	41		-	-
6.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	42		**3,845,140,204**	**(8,305,090,725)**
-	Tăng(giảm) phải thu các tài sản tài chính	43			
-	Tăng(giảm) phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44			
-	Tăng(giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(500,000,000)	(13,702,271)
-	Tăng(giảm) các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46			
-	(-) tăng,(+) giảm các khoản phải thu khác	47		(1,385,925,715)	(2,890,981,668)
-	(-) tăng,(+) giảm phải trả cho người bán	48		19,092,133	(440,316,332)
-	(-) tăng,(+) giảm phải trả cho tổ chức phát hành chứng khoán	49			
-	(-) tăng,(+) giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước	50		76,996,241	34,159,765
-	Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	51		6,934,318,965	(3,371,564,552)
-	Tăng (giảm) thuế TNDN CTCK nộp	52		(1,299,341,420)	(1,622,685,667)
-	Thu tiền khác từ hoạt động kinh doanh	53			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54			

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***6,461,977,878***	***(6,398,963,731)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	61		(94,410,000)	(438,882,400)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	62		-	
3.	Tiền chi đầu tư vốn và công ty con, công ty liên doanh,liên kết và đầu tư khác	63			
4.	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5.	Thu tiền về cổ tức và lợi nhuận chia từ khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***(94,410,000)***	***(438,882,400)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	71			-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	
3.	Tiền vay gốc	73		-	-
3.1	Tiền vay quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1			-
3.2	Tiền vay khác	73.2			-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74			-
4.1	Tiền chi trả gốc vay quỹ hỗ trợ thanh toán	74.1			-
4.2	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			-
4.3	Tiền chi trả gốc vay khác	74.3			-
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(4,830,000,000)	(33,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		***(4,830,000,000)***	***(33,000,000)***
IV.	**Tăng/ giảm tiền thuần trong quý**	**90**		**1,537,567,878**	**(6,870,846,131)**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**101**	**V.1**	**7,674,802,834**	**8,523,851,572**
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102			-
-	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		7,674,802,834	8,523,851,572
-	Các khoản tương đương tiền	102.2			-
-	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			-
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**103**		**9,212,370,712**	**1,653,005,441**
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104			
-	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		9,212,370,712	1,653,005,441
-	Các khoản tương đương tiền	104.2			-
-	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI ỦY THÁC CỦA KHÁCH H ÀNG

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**				
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới, ủy thác của khách hàng	01		1,231,775,110,600	696,158,073,200
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		1,293,230,519,200	688,734,774,600
3.	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4.	Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5.	Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	05			
6.	Chi trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán	06			
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		78,933,400,217	(16,501,870,364)
8.	Nhận tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		-	-
10.	Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11.	Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12.	Thu tiền mua của tổ chức phát hành chứng khoán	12			
13.	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	13			
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		17,477,991,617	(9,078,571,764)
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**30**		**57,195,918,068**	**58,341,849,108**
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32			
	Trong đó có kỳ hạn				
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33			
	Trong đó có kỳ hạn				
-	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		57,195,918,068	58,341,849,108
-	Tiền gửi của tổ chức phát hành	36			
	Trong đó có kỳ hạn				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		**74,673,909,685**	**49,263,277,344**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	**41**			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42			
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43			
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		74,673,909,685	49,263,277,344
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	46			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	47			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		-	

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Hồng	Đoàn Ngọc Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM
Địa chỉ : Tầng 1, toà nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội
Tel: 04.35730073 Fax: 04.35730088
Kỳ báo cáo kết thúc cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu số B04-CTCK
BẢN THUYẾT MINH BC TÀI CHÍNH
Ban hành theo T.Tư số 210/2014/TT-BTC
Ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ TC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý II/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu			-	-	-	-	-	-	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
1.1 Vốn pháp định		161,000,000,000	161,000,000,000	-	-	-	-	161,000,000,000	161,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3 Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Qũy dự trữ vốn điều lệ		271,963,694	899,541,098	-	-	269,824,915	-	899,541,098	1,169,366,013
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		271,963,694	899,541,098			269,824,915		899,541,098	1,169,366,013
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	V.15								
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện			-						
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		12,551,548,079	5,396,498,299	5,396,498,299	12,551,548,079	454,750,803	5,396,498,299	5,396,498,299	454,750,803
Tổng cộng									
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC săn sàng để bán									

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM
Địa chỉ : Tầng 1, toà nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội
Tel: 04.35730073 Fax: 04.35730088
Kỳ báo cáo kết thúc cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu số B04-CTCK
BẢN THUYẾT MINH BC TÀI CHÍNH
Ban hành theo T.Tư số 210/2014/TT-BTC
Ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ TC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý II/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. lãi,lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng		**174,095,475,467**	**168,195,580,495**	**5,396,498,299**	**12,551,548,079**	**994,400,633**	**5,396,498,299**	**168,195,580,495**	**163,793,482,829**

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Hồng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Đoàn Ngọc Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 08 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 1 tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 210/2014/TT – BTC ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán *(Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Máy móc, thiết bị	02 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Phần mềm	05 - 08 năm

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý,sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thoả mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;

- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức được xác lập.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã ghi nhận.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

12. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính- *hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.*

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCTHTC

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	*26,703,348*	*23,633,254*
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	*9,185,667,364*	*7,651,169,580*
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*74,673,909,685*	*57,195,918,068*
Cộng	**83,886,280,397**	**64,870,720,902**

2 . Giá trị, khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của công ty chứng khoán	**548,095**	**8,029,292,400**
- Cổ phiếu	548,095	8,029,292,400
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Của nhà đầu tư	**194,972,384**	**2,522,399,343,600**
- Cổ phiếu	194,972,384	2,522,399,343,600
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	**195,520,479**	**2,530,428,636,000**

3. Tình hình biến động các khoản đầu tư đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá mua		Chênh lệch đánh giá				Giá trị đánh giá lại	
					Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm			
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
I. Chứng khoán thương mại	**1,701,745**	**1,735,329**	**22,659,365,311**	**23,684,416,155**	**5,701,373**	**21,251,327**	**179,351,384**	**40,112,482**	**385,715,300**	**74,535,000**
- Cổ phiếu Cty Niêm yết	**51,745**	**5,329**	**559,365,311**	**93,396,155**	**5,701,373**	**21,251,327**	**179,351,384**	**40,112,482**	**385,715,300**	**74,535,000**
VNP	50,000	-	525,000,000	-						
Các cổ phiếu khác	1,745	5,329	34,365,311	93,396,155	5,701,373	21,251,327	179,351,384	40,112,482	385,715,300	74,535,000
- Cổ phiếu Cty chưa Niêm yết (*)	**1,650,000**	**1,730,000**	**22,100,000,000**	**23,591,020,000**	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	-	50,000	-	525,000,000					-	-
Công ty Cổ phần May Việt Tiến	-	30,000	-	966,020,000					-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	400,000	400,000	9,600,000,000	9,600,000,000					-	-
Công ty CP Đầu tư Khởi Nghiệp	650,000	650,000	6,500,000,000	6,500,000,000					-	
Công ty CP Đầu tư Tài Việt	600,000	600,000	6,000,000,000	6,000,000,000					-	
- Trái phiếu	-	-	-	-						
	-	-	-	-						
II. Đầu tư ngắn hạn khác			-	-					-	-
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3. Tình hình đầu tư tài chính (tiếp)

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
III. Đầu tư chứng khoán dài hạn	**1,700,000**	**1,700,000**	**17,000,000,000**	**17,000,000,000**	
Mua cổ phần của Cty CP ĐTXD&TM Điện lực Miền Bắc	1,700,000	1,700,000	17,000,000,000	17,000,000,000	
IV. Đầu tư dài hạn khác	-	-	**19,000,000,000**	**19,000,000,000**	
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty cổ phần Trường Thi Thanh Hoá (dài hạn)	-	-	19,000,000,000	19,000,000,000	

(*) Ghi chú:

Những cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, do không thể thu thập được giá thị trường của các loại cổ phiếu này nên giá trị thị trường của các loại cổ phiếu này được phản ánh theo giá trị sổ sách kế toán của công ty.

4 Các khoản phải thu	30/06/2016	01/01/2016
Phải thu hoạt động margin	54,006,038,722	49,727,073,451
Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán CK	12,819,951,139	17,453,598,651
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1,569,412,705	1,069,412,705
Phải thu khác	18,164,482,445	16,778,556,730
	86,559,885,011	**85,028,641,537**

5 . Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
Tạm ứng	3,107,502,324	2,442,306,313
Cộng	**3,107,502,324**	**2,442,306,313**

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	**8,153,684,573**	**3,235,494,600**	**-**	**942,952,238**	**12,332,131,411**
Số tăng trong năm	94,410,000	-	-	-	94,410,000
- Mua trong năm	*94,410,000*	-	-	-	*94,410,000*
Giảm trong năm	-	-			-
Điều chuyển tài sản	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	**8,248,094,573**	**3,235,494,600**	**-**	**942,952,238**	**12,426,541,411**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	**7,467,773,817**	**1,571,687,882**	**-**	**942,952,238**	**9,982,413,937**
Số tăng trong năm	136,611,449	231,106,752	-	-	367,718,201
- Khấu hao trong năm	*136,611,449*	*231,106,752*	-	-	*367,718,201*
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	**7,604,385,266**	**1,802,794,634**	**-**	**942,952,238**	**10,350,132,138**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	**685,910,756**	**1,663,806,718**	**-**	**-**	**2,349,717,474**
Tại ngày 30/06/2016	**643,709,307**	**1,432,699,966**	**-**	**-**	**2,076,409,273**

Tổng nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là: 7.852.627.011đ

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Phần mềm website	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	**-**	**27,707,496,930**	**1,200,000,000**	**313,000,000**	**29,220,496,930**
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	**-**	**27,707,496,930**	**1,200,000,000**	**313,000,000**	**29,220,496,930**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	**-**	**20,661,698,389**	***720,000,000***	**209,227,588**	**21,590,925,977**
Số tăng trong năm	-	1,744,734,596	120,000,000	52,166,664	1,916,901,260
- Khấu hao trong năm	-	*1,744,734,596*	*120,000,000*	*52,166,664*	*1,916,901,260*
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	**-**	**22,406,432,985**	**840,000,000**	**261,394,252**	**23,507,827,237**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	**-**	**7,045,798,541**	**480,000,000**	**103,772,412**	**7,629,570,953**
Tại ngày 30/06/2016	**-**	**5,301,063,945**	**360,000,000**	**51,605,748**	**5,712,669,693**

Tổng nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là: 783.196.930đ

8 . Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí trả trước dài hạn	89,593,876	138,732,033
Chi phí trả trước ngắn hạn	705,892,488	309,451,382
Chi phí trả trước CCDC ngắn hạn	45,264,017	35,785,217
Chi phí trích trước CCDC dài hạn	209,576,834	256,125,112
Cộng	**1,050,327,215**	**740,093,744**

9 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	2,907,263,366	2,575,547,924
Tiền lãi phân bổ trong năm	1,229,193,847	1,229,193,847
Cộng	**4,256,457,213**	**3,924,741,771**

10 . Tài sản dài hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10,000,000	10,000,000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	431,300,000	431,300,000
Cộng	**441,300,000**	**441,300,000**

11 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2016	01/01/2016
Thuế giá trị gia tăng	64,924,585	117,648,882
Thuế thu nhập doanh nghiệp	70,055,404	1,299,341,420
Thuế thu nhập cá nhân	298,403,905	238,738,771
Cộng	**433,383,894**	**1,655,729,073**

12 . Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	237,164,037	213,517,890
Bảo hiểm xã hội	79,894,012	113,130,938
Bảo hiểm y tế	14,360,684	20,654,065
Bảo hiểm thất nghiệp	9,068,721	11,447,684
Phải trả cổ tức	1,478,955,000	1,262,851,500
Phải trả phải nộp khác	7,039,961,620	273,939,993
Cộng	**8,859,404,074**	**1,895,542,070**

13 . Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/06/2016	01/01/2016
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	21,508,809,000	23,246,068,200
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	10,000	-
Phải trả tổ chức và cá nhân khác	53,165,090,685	33,950,049,467
Cộng	**74,673,909,685**	**57,196,117,667**

14 . Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền cho thuê nhà nhận trước	261,523,593	239,074,752
Cộng	**261,523,593**	**239,074,752**

15 Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2016	01/01/2016
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	-	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	454,750,803	5,396,498,299
	454,750,803	**5,396,498,299**

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCTNTD

16 . Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Quý II/2016		Quý II/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1.	**Thu nhập hoạt động khác**	-		-
1.1	Doanh thu cho thuê tài sản	634,276,013	1,257,459,861	611,750,057
1.2	Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	-	-	-
1.3	Doanh thu từ trả hộ gốc,lãi trái phiếu và cổ tức của TCPH	500,237,100	500,789,760	166,180,800
1.4	Doanh thu khác	-	-	-
	Cộng	**1,134,513,113**	**1,758,249,621**	**777,930,857**

17 . Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	30/06/2016		Quý II/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí cho thuê tài sản	384,822,169	771,284,206	374,206,187
2	Chi phí dịch vụ tài chính khác	-	-	-
3	Chi phí từ trả hộ gốc,lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức ph	-	-	-
4	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-
5	Chi phí khác	-	-	-
	Cộng	**384,822,169**	**771,284,206**	**374,206,187**

18 . Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	30/06/2016		Quý II/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,891,925,386	3,479,015,434	665,916,544
2	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	142,421,967	142,421,967	51,518,182
3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	157,902,588	308,173,995	154,242,037
4	Chi phí dịch vụ khác	435,075,999	852,104,060	440,170,340
5	Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	216,915,622	216,915,622	17,808,871
6	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(1,402,922)	(1,402,922)	231,000,000
	Cộng	**2,842,838,640**	**4,997,228,156**	**1,560,655,974**

19 . Chi phí quản lý công ty chứng khoán

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	30/06/2016		Quý II/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	1,444,802,734	3,444,664,273	956,090,962
2	BHXH,BHYT,KPCĐ,BHTN	78,432,000	161,664,000	96,493,680
3	Chi phí vật tư văn phòng	13,065,000	31,786,167	1,874,124
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	64,386,762	147,736,798	-
5	Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,139,564,786	2,284,619,371	1,184,891,047

6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	4,000,000	-
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,027,319,145	2,011,573,864	946,434,091
9	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-
10	Chi phí khác	628,269,380	1,213,309,419	573,890,000
	Cộng	**4,395,839,807**	**9,299,353,892**	**3,759,673,904**

20 . Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	30/06/2016		Quý II/2015
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Thu nhập khác	3,000,000	6,306,635	45,047,380
	Cộng	**3,000,000**	**6,306,635**	**45,047,380**

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Hồng

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Đoàn Ngọc Hoàn